

Số: 535C/QĐ-SXD

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý 4, năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 188/CV-VKTĐT-CN ngày 31/12/2019 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế Xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý 4 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng – Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý 4, năm 2019 kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- GD, các PGD SXD;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP thuộc tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hào

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. Căn cứ:

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bình Dương: Công bố giá số 5355/CBG-SXD ngày 31/12/2019; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại tỉnh Bình Dương;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2016). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong dự toán xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí hạng mục chung, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10 đến 12 quý IV và cả năm 2019 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các

dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2019 đã được tính toán và điều chỉnh chi phí nhân công về mức lương cơ sở đầu vào theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Mức lương đầu vào của tỉnh Bình Dương tính trong chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán được lấy theo thông báo số 4814/UBND-KTN và Văn bản số 3874/SXD-KTVLXD ngày 02/10/2019. Từ ngày 02/10/2019 mức lương đầu vào trên địa bàn tỉnh Bình Dương 2.530.000 đồng/tháng.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán xây dựng, dự toán xây dựng công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 10 đến tháng 12, quý IV và cả năm 2019 để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Bình Dương

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,43	101,01
1.2	Công trình giáo dục	108,54	99,99
1.3	Công trình văn hóa	107,84	100,17
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,74	99,73
1.5	Công trình y tế	109,22	100,10
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	125,69	100,26
b	Đường dây trung thế	105,71	100,86
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,30	100,14
b	Trạm biến áp 220 KV	113,60	99,85
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	110,75	100,57
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,82	96,57
3.3	Công trình xử lý nước thải	107,25	99,67
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,68	100,04
4.2	Bê tông xi măng	114,71	99,30
4.3	Đường láng nhựa	114,55	98,62
4.4	Công trình cầu	105,31	100,05
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	100,72

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 10/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,79	100,34
1.2	Công trình giáo dục	109,16	100,57
1.3	Công trình văn hóa	108,25	100,37
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,40	100,60
1.5	Công trình y tế	109,81	100,53
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	125,88	100,15
b	Đường dây trung thế	105,75	100,03
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,97	100,56
b	Trạm biến áp 220 KV	113,99	100,35
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	111,37	100,56
3.2	Công trình mạng thoát nước	122,97	102,63
3.3	Công trình xử lý nước thải	107,48	100,21
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,77	100,08
4.2	Bê tông xi măng	115,88	101,02
4.3	Đường láng nhựa	115,89	101,17
4.4	Công trình cầu	105,78	100,45
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,17	100,02

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 11/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,43	99,66
1.2	Công trình giáo dục	108,53	99,43
1.3	Công trình văn hóa	107,84	99,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,73	99,39
1.5	Công trình y tế	109,22	99,46
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	125,68	99,83
b	Đường dây trung thế	105,71	99,96
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,30	99,44
b	Trạm biến áp 220 KV	113,55	99,62
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	110,72	99,42
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,82	97,44
3.3	Công trình xử lý nước thải	107,20	99,74
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,68	99,93
4.2	Bê tông xi măng	114,71	99,00
4.3	Đường láng nhựa	114,56	98,85
4.4	Công trình cầu	105,32	99,56
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	99,98

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý III/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,55	101,11
1.2	Công trình giáo dục	108,75	100,23
1.3	Công trình văn hóa	107,98	100,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,96	99,98
1.5	Công trình y tế	109,42	100,37
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	125,75	100,26
b	Đường dây trung thế	105,72	100,86
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,52	100,34
b	Trạm biến áp 220 KV	113,71	99,89
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	110,95	100,80
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,87	98,29
3.3	Công trình xử lý nước thải	107,31	99,58
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,71	100,93
4.2	Bê tông xi măng	115,10	100,81
4.3	Đường láng nhựa	115,00	99,73
4.4	Công trình cầu	105,47	100,02
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,15	100,58

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	107,49	103,23
1.2	Công trình giáo dục	108,21	103,30
1.3	Công trình văn hóa	107,63	103,07
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,58	103,51
1.5	Công trình y tế	108,76	103,84
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	125,55	110,84
b	Đường dây trung thế	105,05	102,17
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	118,89	108,26
b	Trạm biến áp 220 KV	113,61	105,22
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	109,78	103,64
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,72	108,44
3.3	Công trình xử lý nước thải	107,62	102,26
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,44	104,52
4.2	Bê tông xi măng	113,02	105,17
4.3	Đường láng nhựa	113,79	106,56
4.4	Công trình cầu	105,54	101,21
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	100,37

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,43	101,01
1.2	Công trình giáo dục	108,95	99,98
1.3	Công trình văn hóa	107,98	100,19
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,19	99,68
1.5	Công trình y tế	109,46	100,10
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	129,44	100,30
b	Đường dây trung thế	105,70	100,87
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,30	100,14
b	Trạm biến áp 220 KV	120,03	99,74
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	113,25	100,87
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,82	96,57
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,82	99,16
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,68	100,04
4.2	Bê tông xi măng	114,71	99,30
4.3	Đường láng nhựa	114,55	98,62
4.4	Công trình cầu	105,31	100,05
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	100,72

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 10/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,79	100,34
1.2	Công trình giáo dục	109,67	100,66
1.3	Công trình văn hóa	108,41	100,41
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,96	100,71
1.5	Công trình y tế	110,09	100,57
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	129,67	100,18
b	Đường dây trung thế	105,74	100,04
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,97	100,56
b	Trạm biến áp 220 KV	120,77	100,62
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	114,20	100,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	122,97	102,63
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,41	100,54
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,77	100,08
4.2	Bê tông xi măng	115,88	101,02
4.3	Đường láng nhựa	115,89	101,17
4.4	Công trình cầu	105,78	100,45
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,17	100,02

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 11/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,43	99,66
1.2	Công trình giáo dục	108,95	99,34
1.3	Công trình văn hóa	107,98	99,60
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,19	99,30
1.5	Công trình y tế	109,46	99,43
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	129,44	99,82
b	Đường dây trung thế	105,70	99,97
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,30	99,44
b	Trạm biến áp 220 KV	120,03	99,39
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	113,25	99,16
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,82	97,44
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,82	99,46
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,68	99,93
4.2	Bê tông xi măng	114,71	99,00
4.3	Đường láng nhựa	114,56	98,85
4.4	Công trình cầu	105,32	99,56
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	99,98

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý III/2019
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	108,55	101,11
1.2	Công trình giáo dục	109,19	100,30
1.3	Công trình văn hóa	108,12	100,30
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,44	100,01
1.5	Công trình y tế	109,67	100,41
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	129,52	100,34
b	Đường dây trung thế	105,72	100,87
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	119,52	100,34
b	Trạm biến áp 220 KV	120,28	99,96
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	113,56	101,33
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,87	98,29
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,02	99,26
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,71	100,93
4.2	Bê tông xi măng	115,10	100,81
4.3	Đường láng nhựa	115,00	99,73
4.4	Công trình cầu	105,47	100,02
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,15	100,58

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
1	Công trình dân dụng		
1.1	Công trình nhà ở	107,49	103,23
1.2	Công trình giáo dục	108,53	103,70
1.3	Công trình văn hóa	107,74	103,25
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,97	103,96
1.5	Công trình y tế	108,95	104,07
2	Công trình công nghiệp		
2.1	Đường dây		
a	Đường dây hạ thế	129,25	112,57
b	Đường dây trung thế	105,03	102,19
2.2	Trạm biến áp		
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	118,89	108,26
b	Trạm biến áp 220 KV	119,96	108,74
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		
3.1	Công trình cấp nước	111,67	105,10
3.2	Công trình mạng thoát nước	119,72	108,44
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,59	104,24
4	Công trình giao thông		
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,44	104,52
4.2	Bê tông xi măng	113,02	105,17
4.3	Đường láng nhựa	113,79	106,56
4.4	Công trình cầu	105,54	101,21
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	102,14	100,37

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	105,78	112,44	107,58	98,78	104,33	101,00
1.2	Công trình giáo dục	107,29	112,44	109,68	97,94	104,33	101,08
1.3	Công trình văn hóa	106,13	112,44	110,84	98,69	104,33	100,82
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,01	112,44	109,92	98,02	104,33	101,00
1.5	Công trình y tế	108,21	112,44	109,56	98,33	104,33	101,09
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây						
a	Đường dây hạ thế	134,34	112,44	110,97	99,42	104,33	100,83
b	Đường dây trung thế	103,69	112,44	110,97	99,87	104,33	100,83
2.2	Trạm biến áp						
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	123,27	112,44	110,97	98,29	104,33	100,83
b	Trạm biến áp 220 KV	123,27	112,44	110,97	98,29	104,33	100,83
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước	114,58	112,44	111,04	96,29	104,33	100,68
3.2	Công trình mạng thoát nước	125,58	112,44	111,49	92,64	104,33	100,44
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,39	112,44	110,36	98,57	104,33	100,76
4	Công trình giao thông						
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,73	112,44	114,51	99,78	104,33	100,02
4.2	Bê tông xi măng	116,60	112,44	111,59	97,02	104,33	100,60
4.3	Đường láng nhựa	115,53	112,44	112,38	97,07	104,33	100,14
4.4	Công trình cầu	99,78	112,44	110,96	97,66	104,33	100,47
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	97,32	112,44	101,39	99,09	104,33	100,14

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 10/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	106,41	112,44	107,55	100,60	100,00	99,98
1.2	Công trình giáo dục	108,41	112,44	109,64	101,05	100,00	99,97
1.3	Công trình văn hóa	106,76	112,44	110,82	100,60	100,00	99,98
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,12	112,44	109,83	101,03	100,00	99,92
1.5	Công trình y tế	109,14	112,44	109,54	100,86	100,00	99,98
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây						
a	Đường dây hạ thế	134,64	112,44	110,89	100,22	100,00	99,93
b	Đường dây trung thế	103,74	112,44	110,89	100,05	100,00	99,93
2.2	Trạm biến áp						
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	124,32	112,44	110,89	100,85	100,00	99,93
b	Trạm biến áp 220 KV	124,32	112,44	110,89	100,85	100,00	99,93
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước	117,01	112,44	110,95	102,13	100,00	99,91
3.2	Công trình mạng thoát nước	131,12	112,44	111,39	104,41	100,00	99,91
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,06	112,44	110,34	100,62	100,00	99,98
4	Công trình giao thông						
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,86	112,44	114,34	100,12	100,00	99,85
4.2	Bê tông xi măng	118,64	112,44	111,49	101,75	100,00	99,91
4.3	Đường láng nhựa	117,50	112,44	112,27	101,71	100,00	99,91
4.4	Công trình cầu	100,68	112,44	110,87	100,91	100,00	99,92
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	97,39	112,44	101,38	100,06	100,00	99,99

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	105,78	112,44	107,58	99,40	100,00	100,03
1.2	Công trình giáo dục	107,29	112,44	109,71	98,96	100,00	100,06
1.3	Công trình văn hóa	106,13	112,44	110,89	99,40	100,00	100,07
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,01	112,44	109,95	98,98	100,00	100,10
1.5	Công trình y tế	108,21	112,44	109,59	99,15	100,00	100,04
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây						
a	Đường dây hạ thế	134,34	112,44	110,98	99,78	100,00	100,08
b	Đường dây trung thế	103,69	112,44	110,98	99,95	100,00	100,08
2.2	Trạm biến áp						
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	123,27	112,44	110,98	99,16	100,00	100,08
b	Trạm biến áp 220 KV	123,27	112,44	110,98	99,16	100,00	100,08
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước	114,58	112,44	111,05	97,92	100,00	100,10
3.2	Công trình mạng thoát nước	125,58	112,44	111,51	95,77	100,00	100,11
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,39	112,44	110,40	99,39	100,00	100,06
4	Công trình giao thông						
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,73	112,44	114,54	99,88	100,00	100,18
4.2	Bê tông xi măng	116,60	112,44	111,60	98,28	100,00	100,10
4.3	Đường láng nhựa	115,53	112,44	112,43	98,32	100,00	100,14
4.4	Công trình cầu	99,78	112,44	110,98	99,10	100,00	100,10
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	97,32	112,44	101,39	99,94	100,00	100,01

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2019 so với					
		Năm gốc 2016			Quý III/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	105,99	112,44	107,57	98,95	104,33	100,90
1.2	Công trình giáo dục	107,66	112,44	109,68	98,44	104,33	100,92
1.3	Công trình văn hóa	106,34	112,44	110,85	98,88	104,33	100,51
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,38	112,44	109,90	98,49	104,33	100,77
1.5	Công trình y tế	108,52	112,44	109,56	98,79	104,33	100,91
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây						
a	Đường dây hạ thế	134,44	112,44	110,95	99,47	104,33	100,52
b	Đường dây trung thế	103,70	112,44	110,95	99,88	104,33	100,52
2.2	Trạm biến áp						
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	123,62	112,44	110,95	98,60	104,33	100,52
b	Trạm biến áp 220 KV	123,62	112,44	110,95	98,60	104,33	100,52
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước	115,39	112,44	111,01	97,40	104,33	100,32
3.2	Công trình mạng thoát nước	127,42	112,44	111,46	95,43	104,33	99,99
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,61	112,44	110,36	98,70	104,33	100,48
4	Công trình giao thông						
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	108,77	112,44	114,46	101,01	104,33	99,27
4.2	Bê tông xi măng	117,28	112,44	111,56	99,61	104,33	100,18
4.3	Đường láng nhựa	116,19	112,44	112,36	98,77	104,33	99,53
4.4	Công trình cầu	100,08	112,44	110,93	97,75	104,33	100,06
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	97,35	112,44	101,39	98,80	104,33	100,10

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng						
1.1	Công trình nhà ở	105,82	108,32	106,40	102,46	102,89	100,82
1.2	Công trình giáo dục	107,37	108,32	108,24	103,13	102,89	100,90
1.3	Công trình văn hóa	106,24	108,32	109,73	102,68	102,89	100,23
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	107,96	108,32	108,66	103,41	102,89	100,59
1.5	Công trình y tế	107,95	108,32	108,24	103,51	102,89	100,74
2	Công trình công nghiệp						
2.1	Đường dây						
a	Đường dây hạ thế	131,53	108,32	109,83	111,95	102,89	100,32
b	Đường dây trung thế	103,42	108,32	109,83	101,48	102,89	100,32
2.2	Trạm biến áp						
a	Trạm biến áp ≤ 110 KV	121,90	108,32	109,83	108,70	102,89	100,32
b	Trạm biến áp 220 KV	121,90	108,32	109,83	108,70	102,89	100,32
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
3.1	Công trình cấp nước	114,01	108,32	110,08	106,13	102,89	100,03
3.2	Công trình mạng thoát nước	124,32	108,32	110,73	110,12	102,89	99,68
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,59	108,32	109,18	103,39	102,89	100,42
4	Công trình giao thông						
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	106,34	108,32	114,34	104,60	102,89	98,47
4.2	Bê tông xi măng	113,90	108,32	110,72	106,07	102,89	99,83
4.3	Đường láng nhựa	113,36	108,32	112,05	107,23	102,89	98,91
4.4	Công trình cầu	101,71	108,32	110,15	100,07	102,89	99,82
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	99,16	108,32	101,24	98,84	102,89	100,04

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09/2019
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	229,51	80,00
3	Đá dăm	117,94	100,00
4	Gạch chi	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép	93,70	98,83
7	Nhựa đường	114,47	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu cửa kính	100,00	100,00
10	Sơn	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	152,06	100,00
12	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	100,00
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
14	Thảm đá	100,00	100,00
15	Vải địa kỹ thuật	100,00	100,00
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,86	100,00
17	Ống cống bê tông ly tâm	106,13	100,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 10/2019
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	262,30	114,29
3	Đá dăm	117,94	100,00
4	Gạch chỉ	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép	93,70	100,00
7	Nhựa đường	114,47	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu cửa kính	100,00	100,00
10	Sơn	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	152,06	100,00
12	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	100,00
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
14	Thảm đá	100,00	100,00
15	Vải địa kỹ thuật	100,00	100,00
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,86	100,00
17	Ống cống bê tông ly tâm	106,13	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 11/2019
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	229,51	87,50
3	Đá dăm	117,94	100,00
4	Gạch chỉ	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép	93,70	100,00
7	Nhựa đường	114,47	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu cửa kính	100,00	100,00
10	Sơn	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	152,06	100,00
12	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	100,00
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
14	Thảm đá	100,00	100,00
15	Vải địa kỹ thuật	100,00	100,00
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,86	100,00
17	Ống cống bê tông ly tâm	106,13	100,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV/2019 so với	
		Năm gốc 2016	Quý III/2019
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	240,44	85,44
3	Đá dăm	117,94	104,05
4	Gạch chi	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép	93,70	98,06
7	Nhựa đường	114,47	100,00
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu cửa kính	100,00	100,00
10	Sơn	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	152,06	100,00
12	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	100,00
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
14	Thảm đá	100,00	100,00
15	Vải địa kỹ thuật	100,00	100,00
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,86	100,00
17	Ống cống bê tông ly tâm	106,13	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát	243,17	148,33
3	Đá dăm	113,34	105,32
4	Gạch chỉ	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép	96,63	97,25
7	Nhựa đường	114,04	117,61
8	Gạch lát	100,00	100,00
9	Vật liệu cửa kính	100,00	100,00
10	Sơn	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	152,06	121,00
12	Vật tư, đường ống cấp nước	100,00	100,00
13	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00
14	Thảm đá	100,00	100,00
15	Vải địa kỹ thuật	100,00	100,00
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,86	100,00
17	Ống cống bê tông ly tâm	106,13	100,00